

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		548.337.969.981	560.083.778.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	52.489.528.914	54.341.040.943
1. Tiền	111		28.889.528.914	54.341.040.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.600.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.954.572	68.954.572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.452.755.905	150.581.931.585
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	166.529.926.083	135.206.018.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	4.383.007.068	7.143.785.512
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	43.000.000.000	9.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	995.185.013	608.473.524
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.1	(1.455.362.259)	(1.376.346.259)
IV. Hàng tồn kho	140	9	281.316.796.036	352.695.006.031
1. Hàng tồn kho	141		282.570.466.260	353.948.676.255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.253.670.224)	(1.253.670.224)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.009.934.554	2.396.845.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.005.955.000	1.516.751.099
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.074.869	453.978.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.904.685	426.115.802
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.443.810.604	358.162.619.708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.000.000	27.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.575.519.483	1.769.885.483
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(1.548.519.483)	(1.742.885.483)
II. Tài sản cố định	220		218.277.755.357	222.289.589.328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	139.671.777.469	142.858.634.522
- Nguyên giá	222		372.201.323.895	364.435.336.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.529.546.426)	(221.576.702.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	78.605.977.888	79.430.954.806
- Nguyên giá	228		83.587.042.931	83.587.042.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.981.065.043)	(4.156.088.125)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.806.762.414	2.355.469.163
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	11.806.762.414	2.355.469.163
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	131.020.000.000	131.020.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		107.760.000.000	107.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.260.000.000	11.260.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.312.292.833	2.470.561.217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	831.000.000	931.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.3	1.481.292.833	1.539.561.217
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		911.781.780.585	918.246.398.651

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		279.076.508.783	369.380.048.465
I. Nợ ngắn hạn	310		274.491.250.325	364.746.258.590
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	34.505.318.307	128.984.316.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.517.090	282.141.908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15.226.163.428	10.565.108.403
4. Phải trả người lao động	314		67.707.498.110	75.668.027.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.677.351.762	2.285.143.234
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		672.100.000	3.015.200.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	523.306.920	27.124.119.744
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	125.995.343.813	94.019.806.434
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	18.178.650.895	22.802.395.395
II. Nợ dài hạn	330		4.585.258.458	4.633.789.875
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4.525.258.458	4.573.789.875
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		632.705.271.802	548.866.350.186
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	632.705.271.802	548.866.350.186
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.772.800.000	265.772.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.772.800.000	265.772.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.680.700.783	16.680.700.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		192.197.391.440	192.197.391.440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.054.379.579	74.215.457.963
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.215.457.963	58.142.047.193
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.838.921.616	16.073.410.770
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		911.781.780.585	918.246.398.651

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

Ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			2019	2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	218.736.735.281	208.034.768.935	639.079.764.492	692.036.764.287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	4.212.906.638	315.181.860	4.633.486.189	1.653.130.703
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	214.523.828.643	207.719.587.075	634.446.278.303	690.383.633.584
4. Giá vốn hàng bán	11	24	115.282.713.982	123.376.557.072	331.715.283.131	382.585.685.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99.241.114.661	84.343.030.003	302.730.995.172	307.797.948.241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	3.076.325.609	213.966.207	7.282.350.529	5.524.208.762
7. Chi phí tài chính	22	25	3.259.005.913	3.058.777.615	9.964.432.262	9.372.909.954
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.952.754.140</i>	<i>1.432.115.088</i>	<i>5.341.658.486</i>	<i>4.141.964.847</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26	46.264.848.410	45.497.163.401	152.914.183.390	168.219.254.350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.416.599.960	9.430.791.098	43.215.196.508	44.197.024.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.376.985.987	26.570.264.096	103.919.533.541	91.532.968.633
11. Thu nhập khác	31		229.689.177	288.546.408	1.104.676.109	2.262.163.353
12. Chi phí khác	32		81.942.349	1.106.674	98.726.285	97.589.789
13. Lợi nhuận khác	40		147.746.828	287.439.734	1.005.949.824	2.164.573.564
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.524.732.815	26.857.703.830	104.925.483.365	93.697.542.197
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28.1	8.170.027.921	5.809.300.854	21.028.293.365	19.109.940.314
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.2	11.282.950	4.925.000	58.268.384	11.019.272
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.343.421.944	21.043.477.976	83.838.921.616	74.576.582.611

Ngày 23 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hải Vân

Nguyễn Thế Đề



Nguyễn Chí Linh

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	104.925.483.365	93.697.542.197
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.920.556.136	13.849.777.412
- Các khoản dự phòng	03	(163.881.417)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.196.920	(15.386.850)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.326.095.595)	(5.209.179.292)
- Chi phí lãi vay	06	5.341.658.486	4.141.964.847
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	115.698.917.895	106.464.718.314
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.534.502.023)	(2.527.396.868)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	71.378.209.995	(35.232.487.137)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(90.695.230.358)	(25.982.735.905)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	610.796.099	61.418.391
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.292.821.414)	(4.005.953.596)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.529.328.000)	(19.775.626.217)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	21.277.560
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.623.744.500)	(4.849.794.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.012.297.694	14.173.420.408
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.792.886.782)	(23.990.180.929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	196.818.181	2.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(36.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.418.292.419	3.613.935.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.177.776.182)	(20.374.245.024)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	18.983.760.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	300.361.993.545	292.725.308.044
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(268.386.456.166)	(290.414.656.938)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.661.504.000)	(25.675.168.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.314.033.379	(4.380.756.894)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.851.445.109)	(10.581.581.510)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.341.040.943	43.605.522.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(66.920)	8.008.023
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	52.489.528.914	33.031.949.402

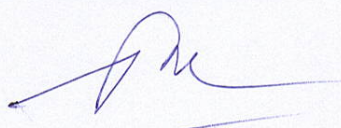
Ngày 23 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 14 vào ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 786 người (Tại ngày 31.12.2018 : 833 người)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
------------------------------------	---	--	-----

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecán và các sản phẩm đồng dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%
---	--	--	-----

Các Chi nhánh phụ thuộc :

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- + Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 .

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt	11.976.840.679	20.847.264.783
Tiền gửi ngân hàng	16.912.688.235	33.493.776.160
Các khoản tương đương tiền (*)	23.600.000.000	-
Tổng cộng	52.489.528.914	54.341.040.943

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	166.529.926.083	135.206.018.808
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.455.362.259)	(1.376.346.259)
Giá trị thuần	165.074.563.824	133.829.672.549

Như được trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty TNHH Chấn Nam Phát (*)	2.999.627.668	5.044.975.462
Khác	1.383.379.400	2.098.810.050
Tổng cộng	4.383.007.068	7.143.785.512

(*) Đây là khoản ứng trước nhằm mục đích xây dựng mới chi nhánh Cần Thơ.

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Cho bên liên quan vay	43.000.000.000	9.000.000.000

Chi tiết tình hình khoản phải thu cho bên liên quan vay tín chấp như sau :

<i>Bên vay</i>	<i>30/09/2019</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	7.000.000.000	Ngày 22 tháng 9 năm 2020	6
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	36.000.000.000	Ngày 20 tháng 8 năm 2020	5,8

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngắn hạn	995.185.013	608.473.524
Tạm ứng cho nhân viên	726.321.000	177.952.000
Ký quỹ, ký cược	45.230.685	181.621.688
Phải thu khác	223.633.328	248.899.836
Dài hạn	1.575.519.483	1.769.885.483
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	1.492.885.483
Ký quỹ, ký cược	27.000.000	27.000.000
Phải thu khác	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	2.570.704.496	2.378.359.007
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1.548.519.483)	(1.742.885.483)
Giá trị thuần	1.022.185.013	635.473.524

8. NỢ XẤU

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.820.649.011	(1.455.362.259)	1.365.286.752	2.626.033.011	(1.376.346.259)	1.249.686.752
Nhà thuốc	2.452.123.504	(1.202.436.752)	1.249.686.752	2.452.123.504	(1.202.436.752)	1.249.686.752
Khác	368.525.507	(252.925.507)	115.600.000	173.909.507	(173.909.507)	-
Phải thu dài hạn khác	1.548.519.483	(1.548.519.483)	-	1.742.885.483	(1.742.885.483)	-
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	(1.298.519.483)	-	1.394.069.483	(1.394.069.483)	-
Khác	250.000.000	(250.000.000)	-	348.816.000	(348.816.000)	-
Tổng cộng	4.369.168.494	(3.003.881.742)	1.365.286.752	4.368.918.494	(3.119.231.742)	1.249.686.752

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	172.947.152.076	(1.115.957.307)	171.465.466.328	(1.115.957.307)
Thành phẩm	104.531.070.443	(137.712.917)	128.242.759.553	(137.712.917)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.755.769.261	-	2.264.443.964	-
Hàng hóa	1.336.474.480	-	12.482.983.860	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	39.493.022.550	-
	282.570.466.260	(1.253.670.224)	353.948.676.255	(1.253.670.224)

Như được trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2018	215.231.280.464	123.786.030.055	22.767.375.152	2.650.650.852	364.435.336.523
Mua trong kỳ	139.424.584	1.739.516.364	1.682.749.200	-	3.561.690.148
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	2.979.173.586	2.367.858.431	-	-	5.347.032.017
Thanh lý	-	-	(1.142.734.793)	-	(1.142.734.793)
30/09/2019	218.349.878.634	127.893.404.850	23.307.389.559	2.650.650.852	372.201.323.895
Giá trị khấu hao lũy kế :					
31/12/2018	90.066.864.125	109.900.241.152	19.029.488.406	2.580.108.318	221.576.702.001
Khấu hao trong kỳ	7.760.944.881	2.982.534.263	1.334.713.721	17.386.353	12.095.579.218
Thanh lý	-	-	(1.142.734.793)	-	(1.142.734.793)
30/09/2019	97.827.809.006	112.882.775.415	19.221.467.334	2.597.494.671	232.529.546.426
Giá trị còn lại :					
31/12/2018	125.164.416.339	13.885.788.903	3.737.886.746	70.542.534	142.858.634.522
30/09/2019	120.522.069.628	15.010.629.435	4.085.922.225	53.156.181	139.671.777.469
<i>Trong đó :</i>					
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	29.345.073.923	103.638.162.135	14.297.760.904	2.557.923.579	149.838.920.541

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá :			
31/12/2018	82.296.407.931	1.290.635.000	83.587.042.931
30/09/2019	82.296.407.931	1.290.635.000	83.587.042.931
Giá trị khấu hao lũy kế :			
31/12/2018	2.865.453.125	1.290.635.000	4.156.088.125
Khấu hao trong kỳ	824.976.918	-	824.976.918
30/09/2019	3.690.430.043	1.290.635.000	4.981.065.043
Giá trị còn lại :			
31/12/2018	79.430.954.806	-	79.430.954.806
30/09/2019	78.605.977.888	-	78.605.977.888
<i>Trong đó :</i>			
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>		1.290.635.000	1.290.635.000

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

30/09/2019
VND

31/12/2018
VND

Xây dựng mới chi nhánh Cần Thơ	11.806.762.414	-
Khác	-	2.355.469.163
Tổng cộng	11.806.762.414	2.355.469.163

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngắn hạn	1.005.955.000	1.516.751.099
Trả trước tiền thuê đất	747.864.000	-
Chi phí bảo hiểm	176.091.000	-
Công cụ, dụng cụ	81.600.000	720.227.636
Khác	400.000	796.523.463
Dài hạn	831.000.000	931.000.000
Tiền thuê cửa hàng	831.000.000	931.000.000
Tổng cộng	1.836.955.000	2.447.751.099

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Đầu tư vào các công ty con	107.760.000.000	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.260.000.000	11.260.000.000
Tổng cộng	131.020.000.000	131.020.000.000

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư
			VND		VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm và bất động sản	58,14	92.760.000.000	58,14	92.760.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm	100,00	15.000.000.000	100,00	15.000.000.000
			107.760.000.000		107.760.000.000

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư
			VND		VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang Dược phẩm	40,00	12.000.000.000	40,00	12.000.000.000

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (*)	272.250	2.750.000.000	247.500	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	10.500	1.140.000.000	10.500	1.140.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
Tổng cộng		11.260.000.000		11.260.000.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh ("Hadiphar") đã thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018. Theo Nghị quyết trên, Hadiphar đã phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10% (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 709.205 cổ phiếu được phát hành thêm. Theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ của Hadiphar tăng từ 247.500 cổ phiếu lên 272.250 cổ phiếu.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả cho các bên liên quan	20.534.756.020	65.953.938.855
Dược phẩm TW 25	9.030.804.443	54.094.597.037
OPC Bình Dương	10.339.193.577	9.810.384.818
OPC Bắc Giang	1.164.758.000	2.048.957.000
Phải trả cho người bán	13.970.562.287	63.030.377.223
Jiangsu Dahua Pharmaceutical Co.,Ltd	-	26.108.784.000
Jiangxi Spice Chemical Industrial Co.,Ltd	-	13.054.392.000
Khác	13.970.562.287	23.867.201.223
Tổng cộng	34.505.318.307	128.984.316.078

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	VND 30/09/2019
Thuế giá trị gia tăng	-	15.251.121.860	12.565.618.350	2.685.503.510
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.614.836	40.354.521	41.969.357	-
Thuế nhập khẩu	-	93.734.718	93.734.718	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.683.947.712	21.028.293.365	19.529.328.000	10.182.913.077
Thuế thu nhập cá nhân	1.879.545.855	9.225.850.257	10.082.687.782	1.022.708.330
Tiền thuế đất	-	2.676.922.912	1.341.884.401	1.335.038.511
Khác	-	111.498.483	111.498.483	-
Tổng cộng	10.565.108.403	48.427.776.116	43.766.721.091	15.226.163.428

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	9.877.058.867	-
Chi phí nhượng quyền	686.244.409	840.184.441
Chi phí lãi vay	287.502.850	238.665.778
Chi phí khác	826.545.636	1.206.293.015
Tổng cộng	11.677.351.762	2.285.143.234

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Cổ tức	304.457.000	26.965.961.000
Kinh phí công đoàn	215.386.920	155.445.744
Khác	3.463.000	2.713.000
Tổng cộng	523.306.920	27.124.119.744

12
C
O
P
C
-T

19. VAY NGẮN HẠN

VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Vay trong kỳ</i>	<i>Trả trong kỳ</i>	<i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	94.019.806.434	300.361.993.545	268.386.456.166	-	125.995.343.813

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau

<i>Hợp đồng</i>	<i>30/09/2019</i>	<i>Nguyên tệ</i>		<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản bảo đảm</i>
	VND	VND	USD			
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
HĐSTVN523-13	49.276.169.037	49.276.169.037	-	Từ ngày 03 tháng 10 năm 2019 đến ngày 13 tháng 03 năm 2020	5,2% - 6%	Hàng tồn kho và phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
0039/1938/N-CTD	57.102.523.950	57.102.523.950	-	Từ ngày 02 tháng 10 năm 2019 đến ngày 10 tháng 12 năm 2019	5,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam						
SHBVN/BC/HDTD /OPC/201804	6.134.376.805	6.134.376.805	-	Từ ngày 05 tháng 10 năm 2019 đến ngày 10 tháng 10 năm 2019	5,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn						
01/2019/93680/HĐTD	13.482.274.021	13.482.274.021	-	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2019 đến ngày 27 tháng 03 năm 2020	5,8% - 5,9%	Tín chấp
Tổng cộng	125.995.343.813	125.995.343.813	-			

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	30/09/2019 VND	30/09/2018 VND
Số đầu kỳ	22.802.395.395	18.657.996.904
Sử dụng quỹ	(4.623.744.500)	(4.781.953.009)
Số cuối kỳ	18.178.650.895	13.876.043.895

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	253.116.960.000	10.392.780.783	178.484.033.440	58.142.047.193	500.135.821.416
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	74.576.582.611	74.576.582.611
Tăng vốn trong kỳ	12.655.840.000	6.327.920.000			18.983.760.000
Chi phí phát hành cổ phiếu		(40.000.000)			(40.000.000)
Chia lãi liên doanh trong kỳ				(16.022.048)	(16.022.048)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>178.484.033.440</u>	<u>132.702.607.756</u>	<u>593.640.141.979</u>
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	265.772.800.000	16.680.700.783	192.197.391.440	74.215.457.963	548.866.350.186
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	83.838.921.616	83.838.921.616
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>192.197.391.440</u>	<u>158.054.379.579</u>	<u>632.705.271.802</u>

(*) Vốn cổ phần của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã được góp đầy đủ và phê duyệt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 308/QĐ-SGDHCM ngày 13 tháng 8 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ cần thiết để nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh.

Cổ phiếu :

	Số lượng	
	30/09/2019	31/12/2018
Cổ phiếu được phép phát hành :	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu phổ thông :	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đang lưu hành :	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu phổ thông :	26.577.280	26.577.280

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

Cổ tức :

	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	<u>26.661.504.000</u>	<u>25.675.168.000</u>

23. DOANH THU

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	639.079.764.492	692.036.764.287
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	637.873.341.961	690.856.775.767
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	1.108.392.531	1.112.923.520
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	98.030.000	67.065.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	4.633.486.189	1.653.130.703
Doanh thu thuần	634.446.278.303	690.383.633.584
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	633.936.380.988	690.097.820.467
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	509.897.315	285.813.117
<i>(Thuyết minh số 29)</i>		

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	5.460.037.063	4.612.845.378
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.669.240.351	594.333.914
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	153.073.115	317.029.470
Tổng cộng	7.282.350.529	5.524.208.762

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	318.121.861.455	351.317.138.549
Giá vốn hàng khuyến mãi	11.577.228.297	30.220.448.269
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	2.016.193.379	1.048.098.525
Tổng cộng	331.715.283.131	382.585.685.343

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	5.341.658.486	4.141.964.847
Chiết khấu thanh toán	4.204.105.938	4.909.155.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	418.667.838	321.789.186
	9.964.432.262	9.372.909.954

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
	Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	152.914.183.390
Chi phí nhân viên	105.895.326.803	108.392.796.960
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	20.502.285.069	26.621.551.392
Khác	26.516.571.518	33.204.905.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	43.215.196.508	44.197.024.066
Chi phí nhân viên	28.397.737.094	27.660.012.600
Khác	14.817.459.414	16.537.011.466
Tổng cộng	196.129.379.898	212.416.278.416

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.652.893.593
Chi phí nhân viên	163.969.124.527	165.469.836.886
Chi phí khấu hao	12.920.556.136	13.849.777.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.734.264.833	33.686.396.435
Chi phí khác	24.525.452.146	27.275.827.753
	481.802.291.235	505.942.214.164

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2018.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.028.293.365
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	58.268.384	11.019.272
Tổng cộng	21.086.561.749	19.120.959.586

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.925.483.365	93.697.542.197
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	20.985.096.673	18.739.508.439
<i>Điều chỉnh thuế do :</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.122.600.100	1.283.620.222
Thu nhập không chịu thuế TNDN	1.124.783.696	933.588.347
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	45.380.288	20.400.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	58.268.384	11.019.272
Chi phí thuế TNDN	21.086.561.749	19.120.959.586

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau :

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>30/09/2019</i>	<i>31/12/2018</i>	<i>Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	905.051.692	914.757.975	(9.706.283)	(11.106.225)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	325.507.096	348.577.096	(23.070.000)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	250.734.045	250.734.045	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	25.492.101	(25.492.101)	86.953
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	1.481.292.833	1.539.561.217		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(58.268.384)	(11.019.272)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

	<i>VND</i>	
	<i>Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
OPC Bình Dương (Công ty con)		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	35.882.749.920	37.394.005.875
Trả lại hàng mua	51.867.000	-
Lợi nhuận được chia	1.304.583.363	1.253.993.387
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	504.122.769	273.891.757
Doanh thu từ cho vay	337.416.700	341.250.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	224.035.184	218.364.592
DP TW 25 (Công ty con)		
Mua hàng hóa	455.727.747	62.977.753.971
Trả lại hàng mua	15.777.398.373	-
Cổ tức được chia	2.319.000.000	2.319.000.000
Thu nhập từ cho thuê xe, mặt bằng	333.538.746	90.000.000
Doanh thu bán hàng	5.774.546	11.921.360
Thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu	38.300.000	-
Chi phí thuê xe	-	90.000.000
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	31.883.444.000	50.039.257.500
Lợi nhuận được chia	1.416.475.700	763.956.271
Doanh thu từ cho vay	232.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
OPC Bình Dương (Công ty con)	7.000.000.000	9.000.000.000
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	36.000.000.000	-
Tổng cộng	43.000.000.000	9.000.000.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
OPC Bình Dương (Công ty con)	10.339.193.577	9.810.384.818
DP TW 25 (Công ty con)	9.030.804.443	54.094.597.037
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	1.164.758.000	2.048.957.000
Tổng cộng	20.534.756.020	65.953.938.855

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
Lương và thưởng	5.975.987.993	5.420.211.274
Các khoản phúc lợi khác	3.449.277.772	2.991.555.554
Tổng cộng	9.425.265.765	8.411.766.828

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Trong vòng 1 năm	2.670.077.022	2.670.077.022
Từ 2 đến 5 năm	1.372.416.960	2.980.611.838
Trên 5 năm	4.443.120.000	4.599.936.000
Tổng cộng	8.485.613.982	10.250.624.860

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG :

	30/09/2019	31/12/2018
Ngoại tệ các loại :		
Đô la Mỹ ("USD")	11.423	566.924

32. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 đã được phân loại lại nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018. Chi tiết được trình bày như sau:

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3- 2019 và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

	Số liệu theo báo cáo trước đây		Ảnh hưởng của phân loại lại	Số liệu sau phân loại lại	
	Quý 3-2018	9 tháng 2018		Quý 3-2018	9 tháng 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	217.676.945.721	701.678.941.073	(9.642.176.786)	208.034.768.935	692.036.764.287
Giá vốn hàng bán	133.018.733.858	392.227.862.129	(9.642.176.786)	123.376.557.072	382.585.685.343

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Công ty.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đờ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh